

MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ LẠM PHÁT HIỆN NAY

TS. LÊ KHOA

Mới xem qua, từ lạm phát không có chi rắc rối. Nhưng càng đi sâu vào chi tiết, càng thấy có nhiều vấn đề cần được đặt ra.

I. TIỀN VÀ HÀNG

1. Lạm phát, tiền và hàng

Theo thuyết dung lượng về tiền, giữa tiền và hàng có một tương quan chặt chẽ. Nếu tiền và hàng cùng tăng hay giảm tương ứng thì giá cũng không tăng hay giảm. Ta có phương trình sau đây:

$\text{Tiền} \times \text{tốc độ lưu thông của tiền} = \text{hàng} \times \text{giá} \quad (1)$

Nói một cách khác, nếu tiền = 1000, tốc độ lưu thông của tiền là 100, hàng là 1000, giá tất nhiên là 100. Giả thuyết tiền tăng gấp 10 lần (10.000) và hàng cũng tăng gấp 10 lần, thì giá vẫn là 100 không thay đổi. Như vậy lạm phát là sự tăng giá của khối tiền, mà không có sự tăng giá tương ứng của khối hàng.

2. Thuyết dung lượng tiền tệ chỉ có giá trị tương đối

Đi sâu vào chi tiết, ta thấy thuyết dung lượng về tiền chỉ tương đối đúng trong các hoàn cảnh bình thường. Trong một nền kinh tế khan hiếm, hàng ít, trong những giai đoạn có nguy cơ chiến tranh và tình hình bất ổn định, giá có khuynh hướng tăng vọt mặc dù không có sự tăng giá của khối tiền. Trái lại, khi kinh tế ổn định, tiền tăng nhưng giá chỉ tăng ít.

Ở VN kể từ năm 1990 trở lại đây, mặc dù lạm phát luôn bị kiềm chế, nhưng M2 thường vượt quá 10 - 15% so tốc độ tăng bình quân chung của cả lạm phát lẫn phát triển kinh tế. So riêng với lạm phát thì M2 tăng khá nhanh, bình quân vượt 24,6%, ngay cả những năm lạm phát bị kiềm chế ở mức thấp. Như vậy, trong điều kiện kinh tế VN hiện nay, khối tiền

có thể tăng nhanh hơn khối hàng 10 - 15% mà không gây tác dụng tăng giá nhiều.

3. Quân bình tổng thể và quân bình riêng của từng thị trường một

Thí dụ thị trường lương thực, (tăng giá 17,2% trong 5 tháng đầu 1992), ximăng (trong tháng 5.95 giá 1 tấn tăng từ 850.000 đồng lên 1.800.000 đồng), giấy (giấy viết tăng từ cuối 1994 đến tháng 6.95 từ 700 USD lên 1.200 USD/tấn), trong khi giá chỉ tăng 11% tại VN trong 6 tháng đầu năm 1995. Ba thị trường này có những nét đặc biệt riêng, ngoài những quy luật chung về tiền hàng. Thị trường ximăng tăng do số cung trong nước không đáp ứng kịp số cầu, thị trường lương thực do 6 tháng đầu năm xuất gạo nhiều, còn thị trường giấy do giá giấy trên thị trường thế giới tăng. Như vậy, ngoài sự quân bình tổng thể của tiền - hàng còn phải chú trọng đến sự quân bình hay bất quân bình của từng thị trường hàng hóa riêng biệt. Các thị trường riêng này có thể ổn định qua chính sách hạn chế xuất khẩu hay tăng nhập khẩu, khi hàng thiếu thì tăng nhập khẩu và khi hàng thừa thì tăng xuất khẩu, với điều kiện phải có kho hàng dự trữ để điều chỉnh cung cầu và xuất nhập khẩu phải đúng theo nhu cầu.

4. Tiền là gì? Hàng gồm những gì?

a. Trước hết nói về tiền: có nhiều định nghĩa về tiền, tùy theo định nghĩa một, (và cũng tùy theo từng thời điểm một, theo điều kiện riêng từng xứ) mà nói có hay không có sự tăng giá của khối tiền.

Theo Quỹ tiền tệ thế giới, $M1 = \text{giấy bạc lưu hành} + \text{ký thác hoạt kỳ}$, còn $M2 = \text{giấy bạc lưu hành} + \text{ký thác hoạt kỳ} + \text{ký thác định kỳ}$, $M1$ và $M2$ chỉ liên quan đến tiền nội hay giấy bạc VN. Tuy nhiên, ai cũng biết rằng

vàng và USD chiếm một tỷ lệ khá cao trong lưu thông. Đến ngày 6.9.95 tiền ký thác bằng ngoại tệ chiếm đến 21% khối tiền. Như vậy, trong điều kiện vàng và USD chiếm một tỷ lệ khá cao trong lưu thông, vàng và USD cũng là tiền. Ở VN, trong những năm gần đây, đồng USD và vàng tràn vào VN, qua tiền kiều bào gửi, tiền hàng triệu du khách đem vào VN, tiền viện trợ và cho vay của các cơ quan quốc tế và các chính phủ nước ngoài. Các số tiền này có thể ước hàng nhiều tỷ USD mỗi năm, trong khi xuất và nhập chỉ xê xích khoảng 1 tỷ USD - 1,5 tỷ USD. Như vậy, VN có một số dư ngoại tệ khá lớn, số dư này dùng (a) nhập lậu hàng ngoại, (b) được tồn trong nhân dân và dùng trong lưu thông, (c) được ngân hàng mua làm dự trữ ngoại tệ. Cả 3 trường hợp này đều gây lạm phát. Trường hợp (a) xấu nhất vì nhà nước không thu được thuế nhập khẩu và hàng lậu cạnh tranh và giết hàng nội, khiến cho nhiều xí nghiệp trong nước kinh doanh không có lãi, không trả được nợ ngân hàng và đóng thuế cho nhà nước, tuy nhiên việc nhập lậu cũng làm tăng khối lượng hàng tiêu dùng và gây tác dụng ổn định tiền tệ. Trường hợp (b) khi tiền ngoại tệ tồn trữ trong tay nhân dân và dùng thay tiền Việt thì không những tiền ngoại cạnh tranh với tiền nội mà còn giúp cho các ngân hàng ngoại quốc phát hành tiền ngoại mua hàng VN, khi ngoại quốc phá giá tiền của họ thì các người Việt giữ tiền ngoại quốc chịu thiệt mà không khiếu nại vào đầu được. Chỉ có trường hợp thứ ba là có lợi nhất; ngân hàng mua ngoại tệ với giá cao, vừa triệt tiêu nguồn ngoại tệ dành cho việc nhập lậu từ nguồn, vừa có dự trữ ngoại tệ dùng để nhập máy thiết bị, vật tư tăng gia sản xuất. Tuy nhiên, ngân hàng trung ương phải in và cho lưu hành thêm giấy bạc Việt



mới có tiền mua ngoại tệ; điều này gây áp lực mạnh tăng khối tiền.

Ngoài giấy bạc lưu hành, tiền ký thác hoạt kỳ và định kỳ, cũng còn nhiều loại giấy nợ được một số tác giả gọi là bán tiền tệ. Các xí nghiệp khi nhận hàng mà không trả tiền ngay, phát hành thương phiếu, các xí nghiệp cũng phát hành những cổ phần, cổ trái để huy động vốn người dân, nhà nước phát hành công khố phiếu (được gọi là kỳ phiếu) vay vốn ngân hàng hay người dân. Khi người dân mua các cổ phần, cổ trái, kỳ phiếu, số tiền mặt trong tay người dân giảm, do đó bán tiền tệ có tính giảm phát. Nhưng việc này chỉ có tác dụng mạnh tại các nước phát triển, ở nơi đây người dân có thói quen mua cổ phần, cổ trái, dùng thương phiếu, còn ở VN phải tổ chức thị trường chứng khoán.v.v...mới đạt được một số kết quả.

Cơ cấu khối tiền rất quan trọng và có ảnh hưởng mạnh đối với lạm phát. Trường hợp lý tưởng là chỉ dùng tiền nội để lưu thông trong nước và tiền ngoại, vàng để thanh toán với nước ngoài. Nền tảng số lượng bán tiền tệ, ký thác hoạt kỳ và định kỳ trong khi giảm việc dùng tiền mặt. Những việc này đã được thi hành ở VN nhưng chưa đạt được kết quả nhiều so với ngoại quốc. Cần có thêm cố gắng để đạt được nhiều kết quả hơn, như ngoại quốc.

b. Kế đó nói đến hàng: có nhiều thị trường hàng hóa:

- Hàng nội và hàng ngoại: tổng cung và tổng cầu được quân bình (hay bất quân bình) trong phương trình sau:

$GDP + \text{nhập khẩu (hay tổng cung)} = \text{xuất khẩu} + \text{tiêu dùng} + \text{đầu tư} + \text{gia tăng tồn kho (hay tổng cầu)}$

GDP gồm giá trị hàng nội được sản xuất trong xứ. Tổng cung có thể

tăng bằng 2 cách hoặc tăng sản xuất, hoặc tăng nhập khẩu. Tổng cung tăng thì dù tiền có tăng cũng không lo giá tăng, nhưng GDP tăng chậm. Phương pháp mạnh nhất chống lạm phát là tăng nhập khẩu: vừa mạnh, vừa dễ làm; người nhập khẩu phải bỏ tiền Việt mua ngoại tệ của ngân hàng nhà nước, người tiêu dùng cũng lấy làm thỏa mãn vì giá rẻ, hàng đầy ắp trên thị trường. Cho nên, không lấy làm lạ khi áp lực nhập khẩu rất mạnh ở xứ ta. Tuy nhiên, vài dật, bóng đèn điện, vì sao lại nhập khẩu hàng ngoại này để cho các nhà máy nội không bán chạy hàng và lại phải mất ngoại tệ? Do đó, cần có chương trình nhập khẩu hợp lý là chỉ nên nhập những loại hàng nào chưa chế tạo được hay chưa chế tạo đủ mà thôi.

Người Nhật có chính sách chỉ nhập nguyên liệu rẻ tiền, còn máy, hàng tiêu dùng, họ tự chế tạo lấy tất cả. Nói một cách khác, cần có một chương trình sử dụng ngoại tệ hợp lý là ngoại tệ chỉ dùng nhập máy, nguyên vật liệu và những thứ hàng gì chưa chế tạo được hoặc chưa chế tạo đủ mà thôi. Chính sách chống lạm phát bằng nhập khẩu phải đi sau chính sách ủng hộ nội hóa. Đây là vấn đề cần được lưu tâm hơn nữa ở nước ta.

- Hàng lao động và vấn đề toàn dụng nhân công: trong các loại hàng, có một loại đặc biệt là sức lao động. Người lao động phải bán sức lao động của mình để đổi lấy tiền lương trên thị trường lao động, nếu các xí nghiệp cần muốn thêm nhiều nhân công và trả lương cao cho họ (tỷ như thêm 20% trong khi giá chỉ tăng 16%), thì người lao động rất vui lòng. Cho nên, khi xem vấn đề lạm phát, cần phải chú trọng đến giá hàng lao động.

Tại thành phố, hiện nay ngoài khu vực nhà nước còn có khu vực tư

nhân và các xí nghiệp liên doanh. Trong hai khu vực này, tiền lương tăng nhanh. Do đó, khi so sánh tốc độ tăng giá với việc tăng lương, nhất là trong các khu vực ngoài quốc doanh, chưa chắc giá tăng nhanh hơn tiền lương. Cụ thể khi được hỏi, các tầng lớp nhân dân đều cho biết đời sống khá hơn trước.

Phần lớn nhân dân VN làm nghề nông khi giá lúa và lương thực tăng thu nhập của nông dân cũng tăng. Còn nhớ vào các năm 1991 - 1992 ở Việt Nam thường được mùa nhưng nông dân không vui gì giá lúa hạ. Nay nông dân vừa được mùa, vừa bán được với giá cao, không phải là một việc ngẫu nhiên khi cả hai vụ đông xuân và hè thu 1995 đều trúng mùa cùng một lượt với việc giá lúa được nâng cao. Khi thu nhập người nông dân tăng do giá lúa và giá lương thực tăng, điều này là một việc đáng mừng chứ không phải là một việc đáng lo ngại, vì nông dân chiếm đa số và khi mức sống người dân đô thị tăng, tỷ lệ chi tiêu về lương thực phẩm giảm so với các chi tiêu khác.

- Tỷ giá và lạm phát: Năm 1990 giá tăng 67%, 1991 tăng giá 67,50%, năm 1992: 17,6%, năm 1993: 5,3%. Sáu tháng đầu năm 1995, giá tăng 11% (cũng lưu ý rằng tỷ lệ tăng giá này thường được gọi là lạm phát). Trong khi đó, giá vàng và USD hầu như không thay đổi. Tỷ giá năm 1992 sụt - 20,4% so với năm 1991, từ đó năm 1993 nhích lên 0,7%, năm 1994 0,4%. Nếu tính từ 1.1.1992 đến 30.6.1995, giá trong nước đã tăng 35% và khiến cho nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu và các xí nghiệp trong nước khó cạnh tranh lại hàng ngoại quốc. Năm 1991 nhập 2.001 triệu USD, xuất 2.049; năm 1992 nhập 2.540 triệu USD, xuất 2.552, cân thương mại có dư chút ít. Nhưng

từ 1993 nhập 3.924 triệu USD, xuất 2.952; năm 1994 nhập 5.000 triệu USD, xuất 3.571. Đó là chưa kể nạn nhập khẩu lậu, ước trên 1.000 USD/năm. Nhiều xí nghiệp trong nước bị hàng ngoại cạnh tranh ráo riết như nhà máy Điện Quang, xe honda, máy vi tính nhập nguyên chiếc thay vì tự làm lấy một số phụ tùng v.v.. Đặc biệt do nhập khẩu hàng tiêu dùng nhiều nên một số xí nghiệp, theo báo cáo của Thủ tướng Võ Văn Kiệt tại Quốc hội cuối năm 1994 có cho biết là: "Không ít xí nghiệp quốc doanh làm ăn lỗ lã, không đóng được thuế cho nhà nước và trả được nợ cho ngân hàng... Cần nâng tỷ giá lên mới giúp được cho các xí nghiệp quốc nội cạnh tranh được hàng ngoại, nhưng điều này buộc ngân hàng phải tung thêm tiền Việt để mua ngoại tệ và làm tăng áp lực lạm phát.

- Hàng đầu tư và hàng tiêu dùng: để đơn giản, nếu giả thuyết xuất khẩu = nhập khẩu và đầu tư (hiểu theo nghĩa rộng) bao gồm cả sự tăng giá của kho hàng, phương trình (2) được rút gọn như sau:

$$GDP = \text{tiêu dùng} + \text{đầu tư} (3)$$

Muốn tăng nhanh GDP, phải tăng nhanh tiêu dùng và đầu tư.

Trong kinh tế thị trường, khó tăng tiêu dùng, vì lẽ tiền lương công nhân có giới hạn. Nhưng rất có thể tăng nhanh đầu tư, ở những nước phát triển nhanh, đầu tư lên đến 30 - 40% GDP. Muốn tăng nhanh GDP, phương pháp mạnh nhất là tăng đầu tư. Đầu tư là một hàm số của lợi nhuận. Lợi nhuận mà bằng zero, không người nào vay tiền ngân hàng mà đầu tư. Lợi nhuận mà lên đến 10%, vốn có thể dùng ở khắp nơi. Lợi nhuận mà lên đến 300%, thì treo cổ lên, tư bản cũng không sợ.

Nhưng cái khó là hàng ngoại nhập tràn lan, việc sản xuất không có lãi cao. Cho nên vì thế mà tín dụng ngân hàng trung ương cấp cho các ngân hàng thương mại không tăng, các nhà sản xuất ít có nhu cầu vay nhiều tiền nơi ngân hàng.

II. TIỀN NGÂN HÀNG TUNG RA ĐỂ LÀM GÌ?

Qua trên, chúng ta đã định nghĩa lạm phát là một sự tăng giá của khối tiền mà không có sự tăng giá tương ứng của lượng hàng. Nếu so riêng với lạm phát thì M2 tăng khá nhanh, bình quân vượt 24,6% ngay cả những năm lạm phát bị kiềm chế ở mức thấp. Chúng ta biết rằng (vì M2 không được công bố) nên tốc độ tăng giá được gọi là lạm phát. Thí dụ nhiều người nói rằng trong nửa năm đầu 1995, lạm phát là 11%, vì giá đã tăng 11%. Vậy khối tiền tăng ít ra $(24,6/2) + 11 = 23,3\%$. Giá không tăng 23,3% là do GDP tăng khoảng 4% trong 6 tháng đầu năm, cộng với việc tăng

nhập hàng tiêu dùng.

Khối tiền tăng thêm trên đây, ngân hàng đã dùng vào việc gì? Gần đây Ngân hàng trung ương ít cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại, tiền dùng mua đồng USD đang tràn vào xứ ta, qua các con đường viện trợ, cho vay, đầu tư quốc tế và kiều hối. Đặc biệt ngân sách nhà nước thiếu hụt, ước khoảng 7 - 8% so với GDP. Nếu tính GDP VN là 15 tỷ USD, 7 - 8% là 1 tỷ USD. Một phần khiêm khuyết trên được bù đắp bằng cách bán kỳ phiếu cho người dân, phần còn lại bằng cách sử dụng tiền vay và viện trợ quốc tế (bằng USD) đem bán USD này cho ngân hàng để có tiền Việt chi tiêu. Ngân hàng phải cho lưu hành thêm tiền Việt để có tiền Việt mua USD của nhà nước bán cho, đó là nguyên nhân chính yếu gây ra lạm phát.

Vậy làm sao giải quyết được tình



hình lạm phát hiện nay? Theo thiên ý, nếu như các xí nghiệp quốc doanh đóng thuế cho nhà nước nhiều hơn thì thâm thủng ngân sách sẽ giảm bớt. Cái cốt lõi của vấn đề, là khác với các nước Đông Nam Á khác, VN có một khu vực quốc doanh rộng, nhưng trong khu vực quốc doanh này, có một số xí nghiệp kinh doanh ít hiệu quả, khiến cho ngân hàng khó thu được tiền cho các xí nghiệp này vay, nhà nước không thu được nhiều thuế. Vì vậy, cần có một số biện pháp vừa vì mô vừa vì mô để tăng lợi nhuận cho khu vực các xí nghiệp quốc doanh. Vì mô là cương quyết dẹp bớt các xí nghiệp quốc doanh kinh doanh lỗ, chỉ giữ lại giống như An Giang các xí nghiệp quốc doanh kinh doanh có lãi. Cổ phần hóa các xí nghiệp quốc doanh, bán bớt các cổ phần các xí nghiệp quốc doanh cho tư nhân, nhà

nước chỉ giữ lại chừng 30 - 50% phần hùn cũng đủ có đa số tại các hội đồng quản trị. Còn các biện pháp vì mô là có chương trình nhập khẩu hợp lý, chỉ nhập những gì trong nước chưa sản xuất được mà thôi để dành lại thị trường trong nước cho hàng nội. Có một tỷ giá thực tế hơn, tỷ giá phải tăng nhanh hơn giá nội thì lợi nhuận mới có thể vượt trên 10 - 15% khiến tư bản có thể dùng khắp nơi, cái khó là đa số những biện pháp tạo phồn thịnh kinh tế đòi hỏi phải tung thêm tiền, mà muốn chống lạm phát phải thắt chặt khối tiền. Vậy phải có một chọn lựa: nếu muốn phát triển nhanh đòi hỏi cũng phải chấp nhận lạm phát.

Ai cũng rõ đầu tư là một hàm số của lợi nhuận. Khi lợi nhuận vượt 10 - 15%/năm, một loạt xí nghiệp sẽ nhập máy, vật tư để tăng giá sản xuất. Ngân hàng có thể bán đồng USD cho các nhà nhập khẩu với giá cao. Khi đồng USD tràn vào VN được dùng để nhập máy, vật tư, khi các xí nghiệp nhập máy, vật tư này có lợi nhuận cao, thì lạm phát đương nhiên bị khống chế. Còn khi nạn nhập lậu hàng tiêu dùng được tiếp tục trên một bình diện cao, các xí nghiệp trong nước vì không bán chạy hàng nên không thể đóng thuế nhiều và trả nợ cho ngân hàng, thì rất khó chống lạm phát. Cái nguy cơ chính nằm trong việc làm hàng xấu, bán hàng không chạy, hàng ngoại tràn vào khiến hàng nội không bán chạy, không đóng được thuế nhiều cho nhà nước và trả được nợ cho ngân hàng. Việc có nhiều USD tràn vào VN tạo cho chúng ta phương tiện để mua máy về nước để công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế VN, đổi mới máy móc, thiết bị. Con đường chống lạm phát bằng cách nhập máy, nhập vật tư, mua ngoại tệ với giá cao có nhiều rủi ro tăng lạm phát trong hiện tại, nhưng có khả năng chống lạm phát mạnh trong các năm tới, khi các nhà máy được đưa vào sản xuất và có triển vọng đẩy mạnh nhanh việc phát triển kinh tế hơn con đường chống lạm phát bằng cách tăng nhập hàng tiêu dùng qua ngõ nhập khẩu chính thức và nhập lậu, có kết quả ngay trong hiện tại nhưng càng kéo dài thì càng có nguy cơ hơn, nhất là khi nợ ngoại quốc cho vay đáo hạn phải trả và khi ngoại quốc không cho vay thêm hay viện trợ thêm.

Nếu xét tất cả những vấn đề trên trong các tương quan hữu cơ của chúng với nhau, theo thiên ý vấn đề chính hiện nay là phát triển kinh tế nhanh, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, còn lạm phát chỉ là vấn đề phụ, khi vấn đề chính được giải quyết tốt thì vấn đề phụ cũng đương nhiên được giải quyết. ■